

# Công ty Cổ phần VNG

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 30 tháng 6 năm 2021



# Công ty Cổ phần VNG

## MỤC LỤC

|  | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung                            | 1 - 2        |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc              | 3            |
| Bảng cân đối kế toán riêng                 | 4 - 5        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 6            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng           | 7 - 8        |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng        | 9 - 28       |

# Công ty Cổ phần VNG

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần VNG (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103002645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 9 năm 2004 và 40 lần đăng ký thay đổi sau đó.

Hoạt động chính được đăng ký theo GCNĐKKD của Công ty bao gồm:

- ▶ nghiên cứu và phát triển phần mềm;
- ▶ điều hành và phân phối các trò chơi trực tuyến;
- ▶ quảng cáo trực tuyến;
- ▶ thương mại điện tử;
- ▶ sản xuất linh kiện, máy vi tính, thiết bị ngoại vi của máy tính, thiết bị truyền thông và đồ gia dụng;
- ▶ bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông;
- ▶ cung cấp dịch vụ thu hộ cước phí và dịch vụ giá trị gia tăng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xây dựng, lưu trữ và khai thác cơ sở dữ liệu; và
- ▶ dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử, và các dịch vụ khác chưa phân loại: dịch vụ thông tin qua điện thoại, hoạt động ghi âm (trừ karaoke), hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi, buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính.

Công ty được chấp thuận việc đăng ký công ty đại chúng theo Công văn số 80/CQĐĐ-NV do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“SSC”) ban hành ngày 29 tháng 1 năm 2011.

Theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 6 tháng 10 năm 2015, Công ty được phân loại là công ty đại chúng quy mô lớn.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số Z06 Đường 13, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

# Công ty Cổ phần VNG

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Ông Lê Hồng Minh       | Chủ tịch   |
| Ông Vương Quang Khải   | Thành viên |
| Ông Bryan Fredric Pelz | Thành viên |
| Ông Vũ Việt Sơn        | Thành viên |
| Bà Jung Won Byun       | Thành viên |

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                           |            |
|---------------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Thu Trang   | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Phương Thủy | Thành viên |
| Bà Nguyễn Vũ Ngọc Hân     | Thành viên |

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                                  |  |                                   |
|----------------------------------|--|-----------------------------------|
| Ông Lê Hồng Minh                 | Tổng Giám đốc                                      |                                   |
| Ông Vương Quang Khải             | Phó Tổng Giám đốc Thường trực                      |                                   |
|                                  | Cấp cao  |                                   |
| Ông Nguyễn Lê Thành              | Phó Tổng Giám đốc Công nghệ Thông tin              | Bổ nhiệm ngày 14 tháng 5 năm 2021 |
| Ông Vũ Minh Trí                  | Phó Tổng Giám đốc Dịch vụ Điện toán Đám mây        |                                   |
| Ông Kelly Yin Hon Wong           | Phó Tổng Giám đốc Tài chính và Vận hành            |                                   |
| Ông Abhishek Mathur              | Phó Tổng Giám đốc Nhân sự                          |                                   |
| Ông McKinnon Gary Robert Charles | Giám đốc Cấp cao Phòng Hành chính và Cơ sở Hạ tầng |                                   |

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Hồng Minh.

# Công ty Cổ phần VNG

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong quá trình chuẩn bị báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
VNG

Lê Hồng Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2021 | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
|------------|--|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>2.337.647.685.095</b> | <b>2.115.861.887.069</b>  |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>4</b>    | <b>728.232.171.646</b>   | <b>614.497.644.197</b>    |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 42.512.171.646           | 51.547.644.197            |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 685.720.000.000          | 562.950.000.000           |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         |             | <b>488.397.980.822</b>   | <b>296.077.980.822</b>    |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn  | 5           | 488.397.980.822          | 296.077.980.822           |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>946.019.755.573</b>   | <b>1.012.112.578.246</b>  |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 6           | 583.225.325.129          | 610.395.893.203           |
| 132        | 2. Trả trước người bán ngắn hạn              |             | 5.500.571.023            | 4.552.888.610             |
| 135        | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              |             | -                        | 27.828.000.000            |
| 136        | 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 7           | 358.318.008.707          | 370.359.945.719           |
| 137        | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 6           | (1.024.149.286)          | (1.024.149.286)           |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      |             | <b>11.452.798.520</b>    | <b>15.293.632.268</b>     |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              | 8           | 14.654.399.250           | 18.395.399.103            |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 8           | (3.201.600.730)          | (3.101.766.835)           |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>163.544.978.534</b>   | <b>177.880.051.536</b>    |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 13          | 163.544.978.534          | 163.342.625.124           |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 15          | -                        | 14.537.426.412            |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>2.728.540.035.161</b> | <b>2.554.100.744.404</b>  |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>6.645.384.920</b>     | <b>6.679.884.920</b>      |
| 215        | 1. Phải thu về cho vay dài hạn               |             | 485.000.000              | 485.000.000               |
| 216        | 2. Phải thu dài hạn khác                     | 7           | 6.160.384.920            | 6.194.884.920             |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>784.159.071.247</b>   | <b>825.160.225.319</b>    |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 9           | 676.400.952.886          | 701.637.292.580           |
| 222        | Nguyên giá                                   |             | 887.197.128.712          | 873.500.836.271           |
| 223        | Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (210.796.175.826)        | (171.863.543.691)         |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 10          | 107.758.118.361          | 123.522.932.739           |
| 228        | Nguyên giá                                   |             | 595.473.010.957          | 616.635.710.957           |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (487.714.892.596)        | (493.112.778.218)         |
| <b>240</b> | <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          |             | <b>51.648.460.561</b>    | <b>49.237.824.942</b>     |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 11          | 51.648.460.561           | 49.237.824.942            |
| <b>250</b> | <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>12</b>   | <b>1.709.322.095.708</b> | <b>1.487.952.108.436</b>  |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con                    | 12.1        | 1.926.518.373.816        | 1.515.038.373.816         |
| 252        | 2. Đầu tư vào công ty liên kết               | 12.2        | 729.054.999.037          | 590.934.999.037           |
| 254        | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         | 12.1        | (946.251.277.145)        | (618.021.264.417)         |
| <b>260</b> | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               |             | <b>176.765.022.725</b>   | <b>185.070.700.787</b>    |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 13          | 172.003.027.996          | 171.853.666.058           |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            |             | 4.761.994.729            | 13.217.034.729            |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>5.066.187.720.256</b> | <b>4.669.962.631.473</b>  |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN   | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2021 | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
|------------|---|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>   |             | <b>1.407.504.750.346</b> | <b>1.112.995.009.831</b>  |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>   |             | <b>1.395.544.790.314</b> | <b>1.101.893.059.017</b>  |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 14          | 505.192.651.057          | 450.450.721.851           |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          |             | 4.119.687.139            | 4.599.540.715             |
| 313        | 3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước                   | 15          | 52.528.474.955           | 65.187.679.543            |
| 315        | 4. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 16          | 757.599.933.886          | 507.369.940.665           |
| 318        | 5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                          | 18          | 48.869.436.067           | 45.716.561.588            |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 17          | 27.234.607.210           | 28.568.614.655            |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>   |             | <b>11.959.960.032</b>    | <b>11.101.950.814</b>     |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                                      | 17          | 592.521.314              | 558.711.314               |
| 342        | 2. Dự phòng phải trả dài hạn                                  | 19          | 11.367.438.718           | 10.543.239.500            |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      |             | <b>3.658.682.969.910</b> | <b>3.556.967.621.642</b>  |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>20</b>   | <b>3.658.682.969.910</b> | <b>3.556.967.621.642</b>  |
| 411        | 1. Vốn cổ phần  |             | 358.442.620.000          | 353.022.930.000           |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       |             | 1.133.299.050.771        | 1.125.647.020.771         |
| 415        | 3. Cổ phiếu quỹ   |             | (1.264.419.931.578)      | (1.264.419.931.578)       |
| 421        | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          |             | 3.431.361.230.717        | 3.342.717.602.449         |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 3.342.717.602.449        | 3.131.328.966.744         |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                    |             | 88.643.628.268           | 211.388.635.705           |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                    |             | <b>5.066.187.720.256</b> | <b>4.669.962.631.473</b>  |

Hoàng Thị Huệ  
Người lập

Lê Trung Tín  
Kế toán trưởng

Lê Hồng Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Quý II            |                   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                     |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|------------------------------------|---------------------|
|       |  |             | Năm nay           | Năm trước         | Năm nay                            | Năm trước           |
| 10    | 1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21.1        | 1.483.498.777.287 | 1.026.129.627.574 | 2.473.683.242.295                  | 1.969.945.191.204   |
| 11    | 2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp            |             | (720.162.244.608) | (588.784.858.346) | (1.299.573.195.397)                | (1.145.991.282.854) |
| 20    | 3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 763.336.532.679   | 437.344.769.228   | 1.174.110.046.898                  | 823.953.908.350     |
| 21    | 4. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21.2        | 11.842.631.953    | 19.540.440.762    | 21.656.007.128                     | 33.433.627.210      |
| 22    | 5. Chi phí tài chính                               | 22          | (328.449.086.320) | (160.383.126.452) | (328.515.315.568)                  | (160.526.402.735)   |
| 25    | 6. Chi phí bán hàng                                |             | (243.537.211.581) | (174.894.886.461) | (439.566.527.354)                  | (325.574.327.995)   |
| 26    | 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    |             | (171.400.616.037) | (129.202.220.129) | (310.605.353.557)                  | (260.005.453.712)   |
| 30    | 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         |             | 31.792.250.694    | (7.595.023.052)   | 117.078.857.547                    | 111.281.351.118     |
| 31    | 9. Thu nhập khác                                   | 23          | 1.876.067.498     | 361.936.218       | 2.052.631.778                      | 2.085.015.400       |
| 32    | 10. Chi phí khác                                   | 23          | (6.030.800.166)   | (9.172.121.461)   | (7.141.940.538)                    | (9.172.121.466)     |
| 40    | 11. Lỗ khác  |             | (4.154.732.668)   | (8.810.185.243)   | (5.089.308.760)                    | (7.087.106.066)     |
| 50    | 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 27.637.518.026    | (16.405.208.295)  | 111.989.548.787                    | 104.194.245.052     |
| 51    | 13. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    |             | 1.571.032.286     | 3.489.871.611     | (14.890.880.519)                   | (20.630.019.058)    |
| 52    | 14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     |             | (8.455.040.000)   | (3.082.800.510)   | (8.455.040.000)                    | (3.082.800.510)     |
| 60    | 15. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        |             | 20.753.510.312    | (15.998.137.194)  | 88.643.628.268                     | 80.481.425.484      |

Hoàng Thị Huệ  
Người lập

Ngày 30 tháng 7 năm 2021

Lê Trung Tín  
Kế toán trưởng



Lê Hồng Minh  
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021


VND


| Mã số     | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 |
|-----------|---|-------------|--|--|
|           | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |             |  |  |
| <b>01</b> | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>  |             | <b>111.989.548.787</b>                                     | <b>104.194.245.052</b>                                     |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>  |             |  |  |
| 02        | Khấu hao  | 9,10        | 357.005.724.548  | 125.786.443.000  |
| 03        | Các khoản dự phòng  |             | 328.329.846.623  | 161.499.403.662  |
| 04        | (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | (20.168.900)   | 71.685.786   |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư   |             | (17.741.044.236)   | (31.657.669.250)   |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                      |             | <b>779.563.906.822</b>                                     | <b>359.894.108.250</b>                                     |
| 09        | Giảm các khoản phải thu   |             | 25.492.058.888   | 135.177.914.672  |
| 10        | Giảm (tăng) hàng tồn kho  |             | 3.740.999.853  | (4.775.490.676)  |
| 11        | Tăng các khoản phải trả   |             | 289.624.699.996  | 31.997.012.436   |
| 12        | (Tăng) giảm chi phí trả trước   |             | (268.827.306.638)  | 44.004.161.286   |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                      |             | <b>829.594.358.921</b>                                     | <b>566.297.705.968</b>                                     |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |             |  |  |
| 21        | Tiền chi mua sắm tài sản cố định  |             | (58.523.184.312)   | (152.176.739.449)  |
| 22        | Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định  |             | -  | 4.739.204.511  |
| 23        | Tiền chi thuần gửi kỳ hạn ngân hàng   |             | (164.492.000.000)  | (344.089.020.000)  |
| 25        | Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác   |             | (571.772.000.000)  | (347.355.000.000)  |
| 26        | Thu hồi tiền góp vốn vào đơn vị khác  |             | 50.000.000.000   | -  |
| 27        | Tiền lãi đã nhận  |             | 24.790.703.940   | 25.276.986.229   |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>                                 |             | <b>(719.996.480.372)</b>                                   | <b>(813.604.568.709)</b>                                   |
|           | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |             |  |  |
| 31        | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu  |             | 4.116.480.000  | 5.561.980.000  |
| 32        | Tiền ký quỹ mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành                                |             | -  | (43.860.528.000)   |
| <b>40</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính</b>                         |             | <b>4.116.480.000</b>                                       | <b>(38.298.548.000)</b>                                    |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

| Mã số | CHI TIÊU   | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 |
|-------|--|-------------|--|--|
| 50    | Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ |             | 113.714.358.549  | (285.605.410.741)  |
| 60    | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ                    | 4           | 614.497.644.197  | 833.489.170.794  |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ      |             | 20.168.900   | (71.685.786)   |
| 70    | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ                   | 4           | 728.232.171.646  | 547.812.074.267  |

  
Hoàng Thị Huệ  
Người lập

  
Lê Trung Tín  
Kế toán trưởng

  
Lê Hồng Minh  
Tổng Giám đốc



Ngày 30 tháng 7 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần VNG (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103002645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 9 năm 2004 và 40 lần đăng ký thay đổi sau đó.

Hoạt động chính được đăng ký theo các GCNĐKKD của Công ty bao gồm:

- ▶ nghiên cứu và phát triển phần mềm;
- ▶ điều hành và phân phối các trò chơi trực tuyến;
- ▶ quảng cáo trực tuyến;
- ▶ thương mại điện tử;
- ▶ sản xuất linh kiện, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị truyền thông và đồ gia dụng;
- ▶ bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông;
- ▶ cung cấp dịch vụ thu hộ cước phí, dịch vụ giá trị gia tăng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xây dựng, lưu trữ và khai thác cơ sở dữ liệu; và
- ▶ dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử, và các dịch vụ khác chưa phân loại: dịch vụ thông tin qua điện thoại, hoạt động ghi âm (trừ karaoke), hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi, buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính.

Công ty được chấp thuận việc đăng ký công ty đại chúng theo Công văn số 80/CQĐD-NV do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“SSC”) ban hành ngày 29 tháng 1 năm 2011.

Theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 6 tháng 10 năm 2015, Công ty được phân loại là Công ty đại chúng quy mô lớn.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số Z06 Đường 13, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 1.878 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.618 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

### 2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính cần thiết để thực hiện việc bán đó.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định bằng giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

##### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến tổn thất do các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.4 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

##### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Khu Chế Xuất Tân Thuận Đông số 258/TTC-NV.13 vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho thời hạn thuê 28 năm và số 078/TTC-NV.16 vào ngày 27 tháng 4 năm 2016 cho thời hạn thuê 25 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ dần vào chi phí dự án hay chi phí theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|  |            |
|--|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc                   | 21 năm     |
| Máy móc và thiết bị                        | 3 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn | 3 năm      |
| Thiết bị văn phòng                         | 3 - 10 năm |
| Thiết bị khác                              | 2 - 5 năm  |

Trường hợp các phần của một tài sản cố định hữu hình có thời hạn hữu dụng khác nhau, chi phí của phần đó được phân bổ hợp lý giữa các phần và được trích khấu hao riêng.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Phần mềm*

Phần mềm được ghi nhận theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua phần mềm.

*Chi phí nghiên cứu và triển khai*

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ.

Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thỏa mãn được các điều kiện tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản cố định vô hình vào sử dụng hoặc để bán, Công ty dự định hoàn thành tài sản cố định vô hình để sử dụng hoặc để bán, Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản cố định vô hình đó, tài sản cố định vô hình đó phải tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai, Công ty có đầy đủ các nguồn lực để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản cố định vô hình đó; và có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản cố định vô hình đó. Chi phí phát triển không thỏa mãn những tiêu chuẩn trên được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.6 **Tài sản cố định vô hình** (tiếp theo)

*Chi phí phát triển phần mềm trên trang mạng và phần mềm sử dụng nội bộ*

Công ty ghi nhận tất cả chi phí phát triển phần mềm trên trang mạng và phần mềm sử dụng nội bộ phát sinh liên quan đến giai đoạn hoạch định và triển khai phát triển và chi phí phát sinh liên quan đến việc sửa chữa hoặc bảo trì các trang mạng và phần mềm hiện hành vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Chi phí phát sinh trong giai đoạn phát triển đáp ứng các tiêu chuẩn vốn hóa chi phí phát triển được liệt kê như trên được vốn hóa và phân bổ trong thời gian sử dụng ước tính.

#### 3.7 **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc và bao gồm:

*Trò chơi và phần mềm dở dang*

Trò chơi và phần mềm dở dang đang thể hiện chi phí đã phát sinh liên quan đến việc phát triển trò chơi và phần mềm dở dang chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

*Tài sản dở dang*

Tài sản dở dang đang thể hiện chi phí đã phát sinh liên quan đến việc mua sắm tài sản và xây dựng dở dang chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt thiết bị và các chi phí phát sinh trực tiếp khác cho đến khi tài sản được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Công ty không trích khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho đến khi tài sản sẵn sàng để đưa vào sử dụng.

#### 3.8 **Thuê tài sản**

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

#### 3.9 **Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát và các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đang làm việc tại Công ty với tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.13 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong kỳ họp Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

**3.14 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.15 Nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu**

Ban Tổng Giám đốc đã quyết định không hạch toán nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu trên báo cáo tài chính riêng cho đến khi quyền mua được thực hiện mà chỉ trình bày các thông tin liên quan đến các nghiệp vụ này trong báo cáo tài chính riêng, do chưa có hướng dẫn cụ thể về cách hạch toán các nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá thị trường của các khoản phải thu, loại trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Bên cạnh các yêu cầu cơ bản, Công ty có các chính sách ghi nhận doanh thu cụ thể sau đây:

*Doanh thu trò chơi trực tuyến*

Doanh thu được ghi nhận khi thẻ và/ hoặc mã số thẻ trò chơi trực tuyến hoặc tin nhắn và hợp tác thẻ cào điện thoại được bán cho người sử dụng theo như quy định của Công văn số 7932/BTC-CDKT ngày 27 tháng 6 năm 2006 do Bộ Tài chính ban hành.

Doanh thu trò chơi trực tuyến bao gồm khoản chiết khấu trên mệnh giá của thẻ. Công ty ghi nhận doanh thu trên cơ sở thuần sau khi trừ các khoản chiết khấu cho các nhà phân phối.

*Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến*

Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến bao gồm doanh thu từ việc quảng cáo trên trang mạng của Công ty, trên trang mạng của các trò chơi trực tuyến dưới hình thức băng rôn, các địa chỉ kết nối và biểu tượng... được ghi nhận dựa trên thời gian thực tế mà các quảng cáo này xuất hiện trên trang mạng tương ứng.

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thông thường là khi hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu bán hàng đang thể hiện là doanh thu trò chơi trực tuyến.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được hoàn thành.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**3.17 Giá vốn dịch vụ cung cấp**

Giá vốn dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm chi phí mua phần mềm ban đầu, phí phần mềm theo doanh thu, phí triển khai và điều hành trò chơi, các chi phí liên quan đến trung tâm dữ liệu và các chi phí chung trực tiếp khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ.

**3.18 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | VND                         |                              |
|--------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2021 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020 |
| Tiền mặt                       | 305.597.560                 | 259.376.400                  |
| Tiền gửi ngân hàng             | 42.206.574.086              | 51.288.267.797               |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 685.720.000.000             | 562.950.000.000              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>728.232.171.646</b>      | <b>614.497.644.197</b>       |

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động đến 3,8%/năm.

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN**

Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại dưới một (1) năm, và hưởng lãi suất dao động đến 6,8%/năm.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | VND                         |                              |
|---|-----------------------------|------------------------------|
|   | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2021 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020 |
| <b>Phải thu khách hàng</b>  | <b>291.756.681.108</b>      | <b>326.171.077.230</b>       |
| <i>Trong đó:</i>  |                             |                              |
| - Công Ty Truyền Thông Viettel – Chi<br>Nhánh Tập Đoàn Công Nghiệp - Viễn<br>Thông Quân Đội | 54.537.493.746              | 107.876.374.361              |
| - Trung tâm Dịch vụ Số Mobifone – Chi<br>nhánh Tổng Công ty viễn thông Mobifone             | 42.880.635.569              | 18.962.301.810               |
| - Công ty TNHH Truyền thông WPP   | 22.812.200.998              | 30.381.361.392               |
| - Công ty TNHH Truyền thông MMS Việt Nam  | 14.490.037.536              | 19.757.476.828               |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác  | 157.036.313.259             | 149.193.562.839              |
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>   | <b>291.468.644.021</b>      | <b>284.224.815.973</b>       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>583.225.325.129</b>      | <b>610.395.893.203</b>       |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi  | (1.024.149.286)             | (1.024.149.286)              |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>  | <b>582.201.175.843</b>      | <b>609.371.743.917</b>       |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|   | VND                         |                              |
|---|-----------------------------|------------------------------|
|   | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2021 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020 |
| <b>Ngắn hạn</b>                           | <b>358.318.008.707</b>      | <b>370.359.945.719</b>       |
| Đặt cọc mua lại cổ phiếu đã phát hành (*) | 330.730.007.500             | 330.730.007.500              |
| Tạm ứng cho nhân viên                     | 13.089.648.218              | 17.064.228.626               |
| Tiền lãi phải thu                         | 9.019.806.890               | 16.463.087.634               |
| Chi hộ                                    | 2.728.261.824               | 2.860.216.728                |
| Đặt cọc                                   | 743.674.000                 | 778.874.000                  |
| Phải thu khác                             | 2.006.610.275               | 2.463.531.231                |
| <b>Dài hạn – Đặt cọc</b>                  | <b>6.160.384.920</b>        | <b>6.194.884.920</b>         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                          | <b>364.478.393.627</b>      | <b>376.554.830.639</b>       |

(\*) Số tiền này thể hiện khoản đặt cọc cho các cổ đông hiện hữu để mua lại cổ phiếu đã phát hành của Công ty theo các hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng cổ phiếu đã ký kết.

**8. HÀNG TỒN KHO**

|                  | VND                      |                        |                           |                        |
|------------------|--------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|
|                  | Ngày 30 tháng 6 năm 2021 |                        | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 |                        |
|                  | Giá gốc                  | Dự phòng               | Giá gốc                   | Dự phòng               |
| Công cụ, dụng cụ | 10.121.323.945           | -                      | 13.983.593.083            | -                      |
| Hàng khuyến mãi  | 2.571.373.031            | (1.239.898.456)        | 2.450.103.747             | (1.140.064.562)        |
| Hàng hóa         | 1.961.702.274            | (1.961.702.274)        | 1.961.702.273             | (1.961.702.273)        |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>14.654.399.250</b>    | <b>(3.201.600.730)</b> | <b>18.395.399.103</b>     | <b>(3.101.766.835)</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                |                                     |                                |   |                               |                          | VND                      |
|--------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|---|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                | <i>Nhà cửa và<br/>vật kiến trúc</i> | <i>Máy móc<br/>và thiết bị</i> | <i>Phương tiện<br/>vận tải và thiết bị<br/>truyền dẫn</i> | <i>Thiết bị<br/>văn phòng</i> | <i>Thiết bị<br/>khác</i> | <i>Tổng cộng</i>         |
| <b>Nguyên giá:</b>             |                                     |                                |   |                               |                          |                          |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020  | 656.788.867.139                     | 36.369.247.174                 | 17.431.499.275  | 106.490.413.174               | 56.420.809.509           | 873.500.836.271          |
| Mua trong kỳ                   | -                                   | -                              | 6.608.295.364   | 8.041.453.329                 | 143.000.000              | 14.792.748.693           |
| Thanh lý                       | -                                   | -                              | (590.822.637)   | (95.031.615)                  | -                        | (685.854.252)            |
| Xóa sổ                         | -                                   | -                              | -   | -                             | (410.602.000)            | (410.602.000)            |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021   | <u>656.788.867.139</u>              | <u>36.369.247.174</u>          | <u>23.448.972.002</u>                                     | <u>114.436.834.888</u>        | <u>56.153.207.509</u>    | <u>887.197.128.712</u>   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b> |                                     |                                |   |                               |                          |                          |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020  | (39.158.840.476)                    | (34.919.741.979)               | (12.962.222.253)  | (57.756.569.081)              | (27.066.169.902)         | (171.863.543.691)        |
| Khấu hao trong kỳ              | (15.509.300.058)                    | (941.677.124)                  | (2.343.768.670)   | (13.289.866.146)              | (7.332.609.016)          | (39.417.221.014)         |
| Thanh lý                       | -                                   | -                              | 216.978.460   | 63.246.868                    | -                        | 280.225.328              |
| Xóa sổ                         | -                                   | -                              | -   | -                             | 204.363.551              | 204.363.551              |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021   | <u>(54.668.140.534)</u>             | <u>(35.861.419.103)</u>        | <u>(15.089.012.463)</u>                                   | <u>(70.983.188.359)</u>       | <u>(34.194.415.367)</u>  | <u>(210.796.175.826)</u> |
| <b>Giá trị còn lại:</b>        |                                     |                                |   |                               |                          |                          |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020  | <u>617.630.026.663</u>              | <u>1.449.505.195</u>           | <u>4.469.277.022</u>                                      | <u>48.733.844.093</u>         | <u>29.354.639.607</u>    | <u>701.637.292.580</u>   |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021   | <u>602.120.726.605</u>              | <u>2.727.123.435</u>           | <u>10.135.090.225</u>                                     | <u>39.459.220.479</u>         | <u>21.958.792.142</u>    | <u>676.400.952.886</u>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                                   | VND                      |                                 |                          |
|-----------------------------------|--------------------------|---------------------------------|--------------------------|
|                                   | <i>Phần mềm</i>          | <i>Tài sản<br/>vô hình khác</i> | <i>Tổng cộng</i>         |
| <b>Nguyên giá:</b>                |                          |                                 |                          |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020     | 614.298.589.093          | 2.337.121.864                   | 616.635.710.957          |
| Mua trong kỳ                      | 22.099.400.000           |                                 | 22.099.400.000           |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 16.287.000.000           | -                               | 16.287.000.000           |
| Xóa sổ                            | <u>(59.549.100.000)</u>  | <u>-</u>                        | <u>(59.549.100.000)</u>  |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021      | <u>593.135.889.093</u>   | <u>2.337.121.864</u>            | <u>595.473.010.957</u>   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>    |                          |                                 |                          |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020     | (491.100.794.475)        | (2.011.983.743)                 | (493.112.778.218)        |
| Khấu hao trong kỳ                 | (48.941.836.666)         | (171.075.578)                   | (46.610.194.211)         |
| Dự phòng tổn thất tài sản         | (1.276.147.566)          | -                               | (1.276.147.566)          |
| Xóa sổ                            | <u>55.786.945.432</u>    | <u>-</u>                        | <u>53.284.227.399</u>    |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021      | <u>(485.531.833.275)</u> | <u>(2.183.059.321)</u>          | <u>(487.714.892.596)</u> |
| <b>Giá trị còn lại:</b>           |                          |                                 |                          |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020     | <u>123.197.794.618</u>   | <u>325.138.121</u>              | <u>123.522.932.739</u>   |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021      | <u>107.604.055.818</u>   | <u>154.062.543</u>              | <u>107.758.118.361</u>   |

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                   | VND                             |                                  |
|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|
|                                   | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i> |
| Phần mềm trò chơi đang hoàn thiện | 38.811.415.000                  | 47.950.415.000                   |
| Khác                              | <u>12.837.045.561</u>           | <u>1.287.409.942</u>             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b><u>51.648.460.561</u></b>    | <b><u>49.237.824.942</u></b>     |

**12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|  | VND                             |                                  |
|--|---------------------------------|----------------------------------|
|  | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i> |
| Đầu tư vào công ty con ( <i>Thuyết minh số 12.1</i> )      | 1.926.518.373.816               | 1.515.038.373.816                |
| Đầu tư vào công ty liên kết ( <i>Thuyết minh số 12.2</i> ) | <u>729.054.999.037</u>          | <u>590.934.999.037</u>           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b><u>2.655.573.372.853</u></b> | <b><u>2.105.973.372.853</u></b>  |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                          | <u>(946.251.277.145)</u>        | <u>(618.021.264.417)</u>         |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                                       | <b><u>1.709.322.095.708</u></b> | <b><u>1.487.952.108.436</u></b>  |

## Công ty Cổ phần VNG

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 12.1 Đầu tư vào công ty con

| Tên công ty   | Ngày 30 tháng 6 năm 2021 |                      | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 |                      | Địa điểm                        | Ngành nghề kinh doanh chính  |
|---|--------------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------------|--|
|   | Tỷ lệ sở hữu (%)         | Giá trị đầu tư (VND) | Tỷ lệ sở hữu (%)          | Giá trị đầu tư (VND) |                                 |  |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ - Dữ liệu Công nghệ Thông tin Vi Na | 99,94                    | 187.100.000.000      | 99,94                     | 187.100.000.000      | Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin  |
| Công ty Cổ phần Công nghệ EPI                               | 98,92                    | 51.433.844.903       | 98,92                     | 51.433.844.903       | Hà Nội, Việt Nam                | Dịch vụ quảng cáo trực tuyến, thiết kế trang web, phần mềm và các công nghệ truyền thông |
| Công ty TNHH VNG Online                                     | 100,00                   | 1.000.000.000        | 100,00                    | 1.000.000.000        | Hà Nội, Việt Nam                | Cung cấp dịch vụ cổng thông tin và sản xuất phần mềm các loại                            |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ mạng Vi Na                          | 99,50                    | 124.073.818.913      | 99,50                     | 124.073.818.913      | Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Dịch vụ giá trị gia tăng trên di động và mạng viễn thông, thương mại điện tử             |
| Công ty TNHH Phát triển Phần mềm VNG                        | 100,00                   | 60.000.000.000       | 100,00                    | 60.000.000.000       | Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Sản xuất và phát triển phần mềm các loại   |
| Công ty TNHH Giải trí Long Đình                             | 100,00                   | 20.000.000.000       | 100,00                    | 20.000.000.000       | Hà Nội, Việt Nam                | Sản xuất và phân phối trò chơi trực tuyến  |
| Công ty Cổ phần Zion ("Zion")                               | 60,00                    | 1.472.910.710.000    | 60,00                     | 1.061.430.710.000    | Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Dịch vụ trung gian thanh toán  |

## Công ty Cổ phần VNG

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 12.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

| Tên công ty                                | Ngày 30 tháng 6 năm 2021 |                               | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 |                               | Địa điểm                    | Ngành nghề kinh doanh                     |
|--|--------------------------|-------------------------------|---------------------------|-------------------------------|-----------------------------|---|
|  | Tỷ lệ sở hữu (%)         | Giá trị đầu tư (VND)          | Tỷ lệ sở hữu (%)          | Giá trị đầu tư (VND)          |                             |   |
| Công ty TNHH Zingplay Việt Nam             | 100,00                   | <u>10.000.000.000</u>         | 100,00                    | <u>10.000.000.000</u>         | Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam | Sản xuất và phân phối trò chơi trực tuyến |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           |                          | <b>1.926.518.373.816</b>      |                           | <b>1.515.038.373.816</b>      |                             |   |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào Zion |                          | <u>(946.251.277.145)</u>      |                           | <u>(618.021.264.417)</u>      |                             |   |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                       |                          | <b><u>980.267.096.671</u></b> |                           | <b><u>897.017.109.399</u></b> |                             |   |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**12.2 Đầu tư vào công ty liên kết**

| Tên công ty                        | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2021 |                          | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020 |                          |
|------------------------------------|-----------------------------|--------------------------|------------------------------|--------------------------|
|                                    | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>%        | Giá trị<br>đầu tư<br>VND | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>%         | Giá trị<br>đầu tư<br>VND |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Ecotruck | 20,00                       | 80.815.000.000           | 20,00                        | 80.815.000.000           |
| Công ty Cổ phần DayOne             | 29,83                       | 138.120.000.000          | -                            | -                        |
| Công ty Cổ phần Ti Ki              | 20,18                       | 510.119.999.037          | 22,27                        | 510.119.999.037          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                   |                             | <b>729.054.999.037</b>   |                              | <b>590.934.999.037</b>   |

*Công ty Cổ phần Công nghệ Ecotruck ("Ecotruck")*

Ecotruck được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0314715626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 3 tháng 11 năm 2017. Ecotruck có trụ sở chính tại 139/1A đường Phan Đăng Lưu, Phường 2, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Ecotruck là sản xuất phần mềm và hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty nắm giữ 20% quyền sở hữu và quyền biểu quyết tương ứng của Ecotruck.

*Công ty Cổ phần DayOne ("DayOne")*

DayOne được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0313249098 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 13 tháng 5 năm 2015. Ecotruck có trụ sở chính tại Lầu 1-5, Tòa nhà 9-11 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của DayOne là thương mại điện tử.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty nắm giữ 29,83% quyền sở hữu và quyền biểu quyết tương ứng của DayOne.

*Công ty cổ phần Ti Ki ("Ti Ki")*

Ngày 2 tháng 2 năm 2016, Công ty đã đầu tư vào Ti Ki, một công ty cổ phần đăng ký tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Ti Ki là thương mại điện tử.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty nắm giữ 20,18% quyền sở hữu và 20,6% quyền biểu quyết tương ứng của Ti Ki.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                            | VND                           |                               |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                            | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2021   | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020  |
| <b>Ngắn hạn</b>            | <b>163.544.978.534</b>        | <b>163.342.625.124</b>        |
| Phí phần mềm               | 139.493.886.980               | 139.579.563.929               |
| Chi phí dịch vụ trả trước  | 17.080.443.077                | 23.388.555.296                |
| Bản quyền âm nhạc          | 2.503.741.052                 | -                             |
| Khác                       | 4.466.907.425                 | 374.505.899                   |
| <b>Dài hạn</b>             | <b>172.003.027.996</b>        | <b>171.853.666.058</b>        |
| Tiền thuê đất trả trước    | 88.865.958.235                | 91.154.949.045                |
| Công cụ, dụng cụ           | 36.649.825.273                | 39.307.180.561                |
| Chi phí sửa chữa văn phòng | 24.076.984.985                | 22.034.469.829                |
| Khác                       | 22.410.259.503                | 19.357.066.623                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b><u>335.548.006.530</u></b> | <b><u>335.196.291.182</u></b> |

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                            | VND                           |                               |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                            | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2021   | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020  |
| Phải trả người bán         | 135.770.302.699               | 208.455.221.374               |
| Phải trả các bên liên quan | 369.422.348.358               | 241.995.500.477               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b><u>505.192.651.057</u></b> | <b><u>450.450.721.851</u></b> |

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | VND                          |                              |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                            | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2021  | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020 |
| Thuế giá trị gia tăng      | 41.892.651.147               | 36.334.113.982               |
| Thuế nhà thầu nước ngoài   | 5.889.206.121                | 26.019.059.589               |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 4.393.163.580                | 2.834.505.972                |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 353.454.107                  | (14.537.426.412)             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b><u>52.528.474.955</u></b> | <b><u>50.650.253.131</u></b> |
| <i>Trong đó:</i>           |                              |                              |
| <i>Phải nộp</i>            | 52.528.474.955               | 65.187.679.543               |
| <i>Nộp thừa</i>            | -                            | (14.537.426.412)             |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                           | VND                           |                               |
|---------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                           | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2021   | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020  |
| Phí phần mềm              | 447.552.272.510               | 269.064.945.083               |
| Chi phí quảng cáo         | 111.076.880.526               | 51.635.610.556                |
| Chi phí lương             | 89.314.552.673                | 158.632.755.923               |
| Phí dịch vụ trực tuyến    | 53.765.478.322                | -                             |
| Phí dịch vụ thuê ngoài    | 13.187.732.217                | 8.357.190.560                 |
| Chi phí cước đường truyền | 12.015.589.348                | 3.247.156.099                 |
| Mua tài sản cố định       | 11.636.288.784                | 12.686.888.784                |
| Chi phí phải trả khác     | 19.051.139.506                | 3.745.393.660                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>          | <b><u>757.599.933.886</u></b> | <b><u>507.369.940.665</u></b> |

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                              | ND                           |                              |
|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                              | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2021  | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020 |
| <b>Ngắn hạn</b>              | <b>27.234.607.210</b>        | <b>28.568.614.655</b>        |
| Thuế nhà thầu nước ngoài     | 17.750.574.099               | 9.091.602.871                |
| Kinh phí công đoàn           | 5.209.677.220                | 4.849.315.430                |
| Đặt cọc mua cổ phần          | 4.117.780.000                | 13.073.020.000               |
| Phải trả khác                | 156.575.891                  | 1.554.676.354                |
| <b>Dài hạn- Nhận đặt cọc</b> | <b>592.521.314</b>           | <b>558.711.314</b>           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>             | <b><u>27.827.128.524</u></b> | <b><u>29.127.325.969</u></b> |

**18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện phần tiền nhận trước từ khách hàng để thực hiện các dịch vụ quảng cáo.

**19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao động, như được đề cập trong Thuyết minh số 3.10.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

|   | Vốn cổ phần            | Thặng dư<br>vốn cổ phần  | Cổ phiếu quỹ               | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | VND<br>Tổng cộng         |
|---|------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
| <b>Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày:</b> |                        |                          |                            |                                      |                          |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019   | 353.022.930.000        | 1.125.647.020.771        | (1.264.419.931.578)        | 3.131.328.966.744                    | 3.345.578.985.937        |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ  | -                      | -                        | -                          | 80.481.425.484                       | 80.481.425.484           |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020  | <u>353.022.930.000</u> | <u>1.125.647.020.771</u> | <u>(1.264.419.931.578)</u> | <u>3.211.810.392.228</u>             | <u>3.426.060.411.421</u> |
| <b>Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày:</b> |                        |                          |                            |                                      |                          |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020   | 353.022.930.000        | 1.125.647.020.771        | (1.264.419.931.578)        | 3.342.717.602.449                    | 3.556.967.621.642        |
| Tăng trong kỳ   | 5.419.690.000          | 7.652.030.000            | -                          | -                                    | 13.071.720.000           |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ  | -                      | -                        | -                          | 88.643.628.268                       | 88.643.628.268           |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021  | <u>358.442.620.000</u> | <u>1.133.299.050.771</u> | <u>(1.264.419.931.578)</u> | <u>3.431.361.230.717</u>             | <u>3.658.682.969.910</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. DOANH THU**

**21.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|   | VND                      |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | Kỳ năm nay               | Kỳ năm trước             |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | <u>2.473.683.242.295</u> | <u>1.969.945.191.204</u> |

**21.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|   | VND                          |                              |
|---|------------------------------|------------------------------|
|   | Kỳ năm nay                   | Kỳ năm trước                 |
| Tiền lãi                                      | 17.347.423.196               | 30.054.782.097               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện   | 4.053.415.032                | 2.890.229.923                |
| Lãi từ thanh lý khoản đầu tư                  | 235.000.000                  | -                            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 20.168.900                   | -                            |
| Cổ tức được chia                              | -                            | 488.615.190                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                              | <u><b>21.656.007.128</b></u> | <u><b>33.433.627.210</b></u> |

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|  | VND                           |                               |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
|  | Kỳ năm nay                    | Kỳ năm trước                  |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 328.230.012.728               | 160.161.314.379               |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện   | 285.302.840                   | 293.402.570                   |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | -                             | 71.685.786                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                             | <u><b>328.515.315.568</b></u> | <u><b>160.526.402.735</b></u> |

**23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

|                                      | VND                           |                               |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                      | Kỳ năm nay                    | Kỳ năm trước                  |
| <b>Thu nhập khác</b>                 | <b>2.052.631.778</b>          | <b>2.085.015.400</b>          |
| Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ | 117.447.084                   | 406.830.652                   |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | 77.680.879                    | 1.033.181.071                 |
| Thu nhập khác                        | 1.857.503.815                 | 645.003.677                   |
| <b>Chi phí khác</b>                  | <b>(7.141.940.538)</b>        | <b>(9.172.121.466)</b>        |
| Lỗ do xóa sổ tài sản cố định         | (8.353.911.050)               | -                             |
| Chi phí khác                         | (14.599.955)                  | (9.172.121.466)               |
| Hoàn nhập dự phòng tổn thất tài sản  | 1.226.570.467                 | -                             |
| <b>LỖ THUẬN KHÁC</b>                 | <u><b>(5.089.308.760)</b></u> | <u><b>(7.087.106.066)</b></u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") của Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



Hoàng Thị Huệ  
Người lập



Lê Trung Tín  
Kế toán trưởng

Lê Hồng Minh  
Tổng Giám đốc



Ngày 30 tháng 7 năm 2021

